

**Phụ lục I**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ**  
*(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12</b>						
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2.5</b>						
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch CCHC (trước ngày 15 tháng 01 của năm đánh giá)	1						
	Ban hành kịp thời: 1							
	Ban hành không kịp thời: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5						
	Hoàn thành từ 80% - 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1.3</b>	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>2.5</b>						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở được kiểm tra trong năm	1						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5						
	Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1.5							
	Tất cả số vấn đề đã xử lý chưa hoàn thành: 1							
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1.5 + (c/a) \times 1</math></i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>							
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>						
	<i>Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>							
	<i>Tham gia đầy đủ, đạt yêu cầu các Cuộc thi, Hội thi về CCHC do tỉnh phát động: 0.5</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b><i>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính</i></b>	<b>1</b>						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b><i>Đối thoại của lãnh đạo cơ quan, đơn vị với người dân, doanh nghiệp</i></b>	<b>1.5</b>						
	<i>Có từ 01 cuộc đối thoại/điễn đàn được tổ chức/tham gia trong năm: 0.5</i>							
	<i>Ban hành/tham mưu văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các diễn đàn: 0.5</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i> <i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
<b>1.7</b>	<b><i>Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</i></b>	<b>1.5</b>						
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1.5 + (c/a) \times 1</math></p> <p>Trong đó:</p> <p><i>a</i> là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp <math>a = 0</math>, thực hiện đánh giá là 1.5).</p> <p><i>b</i> là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</p> <p><i>c</i> là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</p> <p>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</p>							
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>13</b>						
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>4</b>						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	0.5						
	Có tổ chức thu thập, tiếp nhận xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
	Không tổ chức thu thập, tiếp nhận, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0							
2.1.2	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1						
	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật <b>đúng</b> tiến độ (trước và trong ngày 25/02): 1							
	Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật <b>chậm</b> tiến độ (sau ngày 25/02): 0.5							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.3	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	1						
	<i>Tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Ban hành kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật đối với các đơn vị được kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.4	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5						
	<i>Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0.5</i>							
	<i>Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0</i>							
2.1.5	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm	1						
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm đúng tiến độ (trước và trong ngày 05/12):1</i>							
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm chậm tiến độ (sau ngày 05/12): 0.5</i>							
	<i>Không có báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>2.2</b>	<b>Xây dựng văn bản QPPL trong năm</b>	<b>1.5</b>						
	<i>100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật, đúng về tiến độ: 1.5</i>							
	<i>Hoàn thành 100%, nhưng có văn bản chậm tiến độ: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Dưới 85%: 0</i>							
<b>2.3</b>	<b>Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	<b>1.5</b>						
2.3.1.	Thực hiện việc rà soát văn bản QPPL	0.5						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i> <i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
<b>2.4</b>	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL</b>	<b>1</b>						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.75</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.75</math></p> <p>Trong đó:  <i>a</i> là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp <math>a = 0</math> thì đánh giá: 1).  <i>b</i> là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.  <i>c</i> là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</p> <p>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</p>							
2.5	<b>Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của cấp sở</b>	<b>1</b>						
	Tất cả kiến nghị đã được trả lời: 1							
	Tất cả kiến nghị đang trả lời: 0.5							
	<p>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.5</math></p> <p>Trong đó:  <i>a</i> là tổng số kiến nghị phải trả lời (Trường hợp <math>a = 0</math>, thực hiện đánh giá là: 1).  <i>b</i> là số kiến nghị đã được trả lời.  <i>c</i> là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo).</p> <p>Tất cả kiến nghị chưa trả lời: 0</p>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>2.6</b>	<b>Chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý của sở</b>	<b>4</b>						
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của cấp sở	1						ĐTXHH
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của cấp sở	1						ĐTXHH
2.6.3	Tính khả thi của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của cấp sở	1						ĐTXHH
2.6.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp sở	1						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>13</b>						
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)</b>	<b>3.25</b>						
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1						
	Ban hành kịp thời, đầy đủ theo quy định: 1							
	Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0.75						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.75							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.5						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.5							



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.5]</math></i>							
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>2.75</b>						
3.2.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố danh mục TTHC theo quy định	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ theo quy định: 0</i>							
3.2.2	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1						
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở đã được công bố: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của sở: 0</i>							
3.2.3	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp sở được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0.25</i>							
	<i>100% kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cấp sở được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng dịch vụ công của tỉnh (iGate): 0.25</i>							
<b>3.3</b>	<b><i>Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được tiếp nhận, thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo)</i></b>	<b>1.5</b>						
	<i>100% số lượng TTHC: 1.5</i>							
	<i>Dưới 100% số lượng TTHC: 0</i>							
<b>3.4</b>	<b><i>Kết quả giải quyết TTHC</i></b>	<b>3.5</b>						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn theo quy định	1.5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Cách tính như sau:</i></p> <p><i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i></p> <p><i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn.</i></p> <p>- 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn (<math>b/a = 1</math>), điểm đánh giá đạt tối đa: 1.5 điểm.</p> <p>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước lớn hơn hoặc bằng 95% và nhỏ hơn 100% (<math>0.95 \leq b/a &lt; 1</math>), điểm đánh giá tính theo công thức: <math>b/a * 1</math>.</p> <p>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn nhỏ hơn 95% (<math>b/a &lt; 0.95</math>), điểm đánh giá: 0 điểm.</p>							
3.4.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1						
	<i>Từ 85% - 100% đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>							
	<i>Tỷ lệ đánh giá từ tốt trở lên đạt dưới 85%: 0</i>							
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ TTHC quá hạn trả kết quả	1						
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1</i>							
	<i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>							
	<i>Đối với đơn vị không có hồ sơ trễ hạn thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.5	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp sở	1						
	<i>100% các PAKN đã được kiến nghị hoặc kiến nghị xử lý đúng thời hạn: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5.2	<b>Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cấp sở</b>	1						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm không có PAKN thì đánh giá: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	11						
4.1	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Sở</b>	5						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 1</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 1</i>							
4.1.3	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị thuộc và trực thuộc	1						ĐTXHH
4.1.4	Tính hợp lý trong quy định chức năng, nhiệm vụ giữa cấp sở và cấp huyện	1						ĐTXHH
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</b>	<b>3</b>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của cấp sở	1.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	<b>3</b>						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do UBND tỉnh quy định	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền	0.5						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.5						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.3.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ giữa cấp sở và cấp huyện	1						ĐTXHH
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>15</b>						
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>2</b>						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.	0.5						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc của cấp sở bố trí công chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc cấp sở bố trí viên chức theo đúng VTVL được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>	<b>2.5</b>						
5.2.1	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở</i>	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	<i>Thi thăng hạng viên chức theo thẩm quyền</i>	0.25						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.2.4	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức, viên chức	1						ĐTXHH
<b>5.3</b>	<b><i>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý</i></b>	<b>2.5</b>						
5.3.1	<i>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc</i>	0.5						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương của cơ quan trực thuộc cấp sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
<b>5.4</b>	<b><i>Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức</i></b>	<b>2.25</b>						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2						



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm có công chức, viên chức bị kỷ luật tính theo công thức: <math>[(a-b) \times 0.5]</math>. Trong đó: <math>a</math> <i>a là tổng số công chức, viên chức</i> <i>b là số công chức viên chức bị xử lý kỷ luật</i></i>							
<b>5.5</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>1.75</b>						
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: <i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch</i> <i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành</i></i>							
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (Tính thiết thực, hợp lý, phù hợp, hiệu quả của chương trình, phương pháp, thời gian đào tạo, bồi dưỡng...)	1						ĐTXHH

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6	<i>Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm Quản lý cán bộ, công chức, viên chức</i>	1						
	<i>Từ 80% trở lên tính theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 1)] / 100\%</math></i>							
	<i>Từ dưới 80%: 0</i>							
5.7	<b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	3						
5.7.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1						ĐTXHH
5.7.2	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1						ĐTXHH
5.7.3	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	1						ĐTXHH
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	12						
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	4						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch được giao; b là số tiền đã giải ngân.</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	1						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>							
6.1.4	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1						ĐTXHH
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</b>	<b>3.75</b>						
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đạt 100% đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 1</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.	1						ĐTXHH
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>4.25</b>						
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cấp sở và các đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở	1						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.3.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5						
	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.5</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.3.4	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i>	1						ĐTXHH
6.3.5	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	1						ĐTXHH
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>14</b>						
<b>7.1</b>	<b>Thế chế số</b>	<b>1</b>						
	Ban hành kế hoạch về chuyển đổi số	1						
	<i>Ban hành đầy đủ, đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không ban hành hoặc ban hành nhưng không đúng quy định: 0</i>							
<b>7.2</b>	<b>Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước</b>	<b>5</b>						
7.2.1	Tỷ lệ văn bản điện tử được ký số của cơ quan, đơn vị ban hành văn bản (trừ văn bản mật theo quy định)	1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(a/b) \times \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là số văn bản điện tử được ký số cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật theo quy định) b là tổng số văn bản điện tử (trừ văn bản mật theo quy định).</i>							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản mật theo quy định)	2						
	<i>100% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 2</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 80% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 50% các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc cấp sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0</i>							
7.2.3	Thực hiện các chế độ báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; Hệ thống thông tin báo cáo Văn phòng Chính phủ	2						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a</math>* điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <p><i>a là số chế độ báo cáo yêu cầu thực hiện qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; Hệ thống thông tin báo cáo Văn phòng Chính phủ.</i></p> <p><i>b là số báo cáo thực hiện đầy đủ, đúng quy định, kịp thời qua Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh; Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.</i></p> <p><b>Lưu ý:</b> Nếu chế độ báo cáo có nhiều kỳ trong năm (hàng tháng, hàng quý), nếu cơ quan, đơn vị khi thực hiện có 01 kỳ báo cáo trở lên thực hiện không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không kịp thời, thì năm đó không đạt điểm chế độ báo cáo đó và không được cộng vào số lượng báo cáo thực hiện đầy đủ, đúng quy định, kịp thời (không được cộng vào số <b>b</b>).</p>							
<b>7.3</b>	<b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>	<b>8</b>						
7.3.1	Cổng/trang thông tin điện tử sở, ngành đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2						
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2</i>							
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1						

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<p><i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a</math>*điểm tối đa</i></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>a là Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình;</i></p> <p><i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</i></p> <p><i>Nếu <math>b/a &lt; 0.90</math> thì điểm đánh giá là 0.</i></p>							
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1						
	<p><i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)</math>*điểm tối đa.</i></p> <p><i>Trong đó:</i></p> <p><i>a là Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả toàn trình và một phần)</i></p> <p><i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình</i></p>							
7.3.4	Thực hiện quy trình số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1						
	<p><i>100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá: 1</i></p> <p><i>Dưới 100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá tính theo công thức: <math>b/a</math>*điểm tối đa</i></p> <p><i>a: Tổng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trong năm</i></p> <p><i>b: Số hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá</i></p>							
7.3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC đủ điều kiện	3						



STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến= tổng số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến/tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
<b>8</b>	<b>KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG (SIPAS)</b>	<b>10</b>						
<b>8.1</b>	<b>Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</b>	1.5						ĐTXHH

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [<math>\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.5}{100\%}</math>]</i>							
<b>8.2</b>	<b>Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</b>	1.5					ĐTXHH	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [<math>\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.5}{100\%}</math>]</i>							
<b>8.3</b>	<b>Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</b>	2.5					ĐTXHH	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [<math>\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.5}{100\%}</math>]</i>							
<b>8.4</b>	<b>Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>	2.5					ĐTXHH	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [<math>\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.5}{100\%}</math>]</i>							
<b>8.5</b>	<b>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>	2					ĐTXHH	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: [<math>\frac{\text{Chỉ số hài lòng về Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2}{100\%}</math>]</i>							
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>						